

Name: \_\_\_\_\_

Date: \_\_\_\_\_

# Test vocabulary 3 (Day 7-9)

**Exercise 1. Điền từ thích hợp trong khung dưới đây vào chỗ trống trong mỗi câu**

|                  |           |        |        |
|------------------|-----------|--------|--------|
| Uniform          | Rental    | Cancel | Forget |
| Safety procedure | Reimburse |        |        |

1. The company will \_\_\_\_\_ the meeting if the speaker cannot attend.
2. Please wear your \_\_\_\_\_ during the training for \_\_\_\_\_ reasons.
3. The car \_\_\_\_\_ service is available 24 hours.
4. The HR department will \_\_\_\_\_ your travel expenses after the conference.
5. The teacher asked students not to \_\_\_\_\_ their homework.

**Exercise 2. Điền từ thích hợp trong khung dưới đây vào chỗ trống trong đoạn văn**

|             |           |         |
|-------------|-----------|---------|
| Reservation | Proofread | Launch  |
| Shuttle     | Complaint | Banquet |

The company decided to \_\_\_\_\_ the new product during a special \_\_\_\_\_ for its partners. Before the event, the marketing team had to \_\_\_\_\_ all documents to avoid mistakes. Guests were asked to make a \_\_\_\_\_ in advance, and a \_\_\_\_\_ bus was arranged to bring them to the hotel. After the event, the manager received a \_\_\_\_\_ about the food quality.

**Exercise 3. Điền vào chỗ trống từ tiếng anh tương ứng với nghĩa tiếng việt trong câu**

1. Yesterday we had a \_\_\_\_\_ at the company.

(Hôm qua, chúng tôi đã có 1 **buổi đào tạo** tại công ty)

2. She is a highly \_\_\_\_\_ designer.

(Cô ấy là một nhà thiết kế rất **chuyên nghiệp**)

3. We learned how to \_\_\_\_\_ the company \_\_\_\_\_

(Chúng tôi đã học cách **cập nhật cơ sở dữ liệu** của công ty).

4. The training was \_\_\_\_\_ and gave us valuable \_\_\_\_\_ for our future work

(Việc đào tạo rất **hữu ích** và đã cho chúng tôi **kinh nghiệm** quý giá cho công việc tương lai)

5. A person's medical \_\_\_\_\_ is confidential.

(**Hồ sơ** bệnh án của một người là bí mật.)

6. We organized a \_\_\_\_\_ for our \_\_\_\_\_.

(Chúng tôi đã tổ chức 1 **bữa tiệc chia tay** cho **quản lý** của chúng tôi)

7. The \_\_\_\_\_ date for the new phone is set for August 1.

(Ngày **ra mắt** điện thoại mới được lên lịch là ngày 1/8)

8. The \_\_\_\_\_ showed the \_\_\_\_\_ of the building.

(**Kiến trúc sư** đã trình bày **bản thiết kế** của tòa nhà.)

**Exercise 3. Điền vào chỗ trống từ tiếng anh tương ứng với nghĩa tiếng việt trong câu**

9. My mother owns one \_\_\_\_\_ downtown.

(Mẹ tôi sở hữu 1 **bất động sản** ở trung tâm thành phố)

10. The \_\_\_\_\_ includes visits to three cities.

(**Lịch trình di chuyển** bao gồm chuyến thăm ba thành phố.)

11. The new chairs in the lounge are very \_\_\_\_\_.

(Những cái ghế mới trong phòng chờ rất **thoải mái**).

12. Please check in at the \_\_\_\_\_ when you arrive.

(Hãy checkin tại **quầy lễ tân** khi bạn đến)

13. He signed the \_\_\_\_\_ yesterday.

(Anh ấy đã kí **hợp đồng** ngày hôm qua)

14. She was \_\_\_\_\_ from work yesterday.

(Cô ấy đã **vắng mặt** ở nơi làm việc ngày hôm qua.)